

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ K  
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự Do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/DS-ST  
Ngày: 30 - 9 - 2020  
V/v “Kiện đòi tài sản quyền sử dụng  
đất 03”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ K – TỈNH HẢI DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hiền

*Các Hội thẩm nhân dân :* Ông Bùi Quốc Huy

Bà Phạm Thị Chuông

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trương Thị Hiền Lương - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã K.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thị xã K xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 39/2020/TLST-DS ngày 04 tháng 11 năm 2014 về Kiện đòi tài sản quyền sử dụng đất 03 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05a/2020/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2020/QĐST-DS ngày 14/9/2020, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1970

Địa chỉ: T1, T, K, Hải Dương.

Có mặt tại phiên tòa

**- Bị đơn:** 1. Bà Đặng Thị P, sinh năm 1956. Vắng mặt tại phiên tòa.

Địa chỉ: T1, T, K, Hải Dương.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Bùi Văn H, sinh năm 1966

2. Chị Bùi Thị Thúy H1, sinh năm 1989

3. Chị Bùi Thị Hồng L1, sinh năm 1991

(Ông H, chị H1, chị L1 đều ủy quyền cho bà G).

4. Anh Bùi Đức C1, sinh năm 1975. Vắng mặt tại phiên tòa.

5. Chị Bùi Thị PH1, sinh năm 1977. Vắng mặt tại phiên tòa.

Đều có địa chỉ: T1, T, K, Hải Dương.

**- Người làm chứng:**

1. Bà Bùi Thị N1, sinh năm 1969

2. Bà Bùi Thị N2, sinh năm 1960

3. Ông Bùi Đức Đ1, sinh năm 1955

Đều có địa chỉ: T1, T, K, Hải Dương

Đều vắng mặt tại phiên tòa.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Nguyên đơn và người có quyền lợi liên quan đối với nguyên đơn trình bày:*

Theo đơn khởi kiện ngày 03 tháng 10 năm 2014, nguyên đơn xác định: Thực hiện Nghị quyết 03 năm 1993, gia đình bà Nguyễn Thị G được Nhà nước chia 04 sào ruộng là 1.440 m<sup>2</sup> (bao gồm: 619m<sup>2</sup> khu Dộc Cả đồng A; 573m<sup>2</sup> Đồng Hang đồng B và 248m<sup>2</sup> khu bãi Đồng Cọp). Năm 1995, gia đình bà đi làm ăn kinh tế tại Sơn La, nên bà có bán hoa màu trên diện tích ruộng nêu trên cho gia đình bà Bùi Thị N2 và bà Bùi Thị N1 số hoa màu tại 619m<sup>2</sup> khu Dộc Cả đồng A; bán cho ông Bùi Đức Đ1 và bà Đặng Thị P số hoa màu trên ruộng Đồng Hang đồng B 573m<sup>2</sup> và bán số hoa màu trên 248m<sup>2</sup> khu bãi Đồng Cọp cho bà Đặng Thị P; với giá là 500.000đ/sào (chỉ bán hoa màu trên đất). Khi bán các bên đều thỏa thuận bằng miệng và có thỏa thuận khi nào gia đình bà về quê bà sẽ lấy lại. Khoảng 10 năm sau gia đình bà về, thì gia đình bà N2, bà N1, ông Đ1 đã trả lại toàn bộ số ruộng đã mua cho gia đình bà. Duy nhất có gia đình bà Đặng Thị P không trả lại cho gia đình bà số ruộng là 293m<sup>2</sup> Đồng Hang đồng B và 248m<sup>2</sup> khu bãi Đồng Cọp. Do vậy, bà yêu cầu gia đình bà Đặng Thị P phải trả lại cho gia đình bà số ruộng là 293m<sup>2</sup> Đồng Hang đồng B và 248m<sup>2</sup> khu bãi Đồng Cọp để đảm bảo quyền và lợi ích cho gia đình bà.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 01/10/2018 bà G có đơn đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 28 ngày 20/12/1998 của UBND huyện K đã cấp cho gia đình bà Đặng Thị P. Ngày 03/6/2020, bà G có Đơn đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện, đề nghị rút yêu cầu hủy Quyết định cá biệt nêu trên và rút yêu cầu kiện đòi 248m<sup>2</sup> khu bãi Đồng Cọp.

Hiện tiêu chuẩn ruộng 293m<sup>2</sup> Đồng Hang đồng B nêu trên của bà G được đôn ô đổi thửa về lô 10 Cầu Đìa là 312m<sup>2</sup> do bà P, anh C1, chị PH1 quản lý sử dụng, song để tôn trọng yêu cầu khởi kiện ban đầu, nên nay bà G tự nguyện yêu cầu bà P, anh C1, chị PH1 chỉ phải trả lại cho gia đình bà 293m<sup>2</sup> đất tại lô 10 Cầu Đìa, T1, T, K, Hải Dương.

Ông H, chị H1, chị L1 đều nhất trí theo quan điểm của bà G, người được ủy quyền.

*Bị đơn bà Đặng Thị P xác định:* Do không có nhu cầu sử dụng, nên năm 1995 bà G đã bán cho bà số ruộng 293m<sup>2</sup> đất Đồng Hang đồng B và 248m<sup>2</sup> đất khu bãi Đồng Cọp. Khi bán các bên chỉ thỏa thuận bằng miệng, không lập thành văn bản, khi thỏa thuận có bà G, bà và ông T3 (chồng bà, đã chết năm 2011), với giá là 1 chỉ vàng cho diện tích đất 293m<sup>2</sup> Đồng Hang đồng B và khoảng nửa chỉ vàng cho 248m<sup>2</sup> khu bãi Đồng Cọp. Giữa bà và bà G thỏa thuận khi nào Nhà nước lấy, hoặc chia lại thì bà không còn quyền sử dụng nữa. Tại bút lục số 28 bà P yêu cầu bà G phải có trách nhiệm trả cho bà theo giá thị trường khoảng 30.000.000đ/sào thì bà có trách nhiệm trả lại đất cho gia đình bà G. Tại bút lục số 73 bà P xác định, gia đình bà mua và đang sử dụng diện tích 312 m<sup>2</sup> Đồng Hang đồng B của gia đình bà G nay

được dồn ô đổi thửa về Lô 10, Cầu Đĩa. Tại biên bản kiểm tra công khai chứng cứ, bà P xác định phần diện tích 293m<sup>2</sup> theo nội dung yêu cầu của bà G, sau khi dồn ô đổi thửa về Lô 10, Cầu Đĩa thì bà đã giao cho vợ chồng anh C1, chị PH1 quản lý, sử dụng, trong quá trình sử dụng gia đình bà không phải tu tạo, san lấp gì vào diện tích đất đó, chỉ thực hiện cấy canh tác theo mùa vụ. Nay với yêu cầu của bà G, thì bà P xác định số diện tích đất 293m<sup>2</sup> đã được nhập vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 28 ngày 20/12/1998 của gia đình bà, nên bà không nhất trí trả lại ruộng theo nội dung yêu cầu của bà G.

*Ý kiến của anh Bùi Đức C1 xác định:* Chị Bùi Thị PH1 (vợ anh), cùng anh đồng nhất quan điểm với bà P.

*Chị Bùi Thị N1 xác định:* Năm 1995, gia đình bà G đi làm ăn kinh tế nên có đề xuất bán lại cho chị đất ruộng canh tác 03 của gia đình. Khi bán chỉ thỏa thuận bằng miệng, không báo cáo thôn và UBND xã. Giá tại thời điểm đó là 500.000đ/sào, chị mua chung cùng chị Bùi Thị N2 mỗi người 12 thước ở khu Dộc Cả với giá 430.000đ. Thỏa thuận khi nào bà G đi làm ăn kinh tế về có nhu cầu xin lại thì sẽ trả. Đến năm 2012, bà G về yêu cầu trả lại đất, thì gia đình chị đã trả lại ruộng cho gia đình bà G và bà G cũng trả lại cho chị 1 chỉ vàng.

*Chị Bùi Thị N2 xác định:* Nội dung tương tự theo sự trình bày của chị Bùi Thị N1, năm 2012 chị cũng đã trả lại đất và nhận lại của bà G 1 chỉ vàng, đến nay không có tranh chấp gì.

*Ông Bùi Đức Đ1 xác định:* Năm 1995, gia đình bà G có nhu cầu đi làm ăn kinh tế mới, nên đã đề xuất bán lại cho ông đất ruộng canh tác 03. Khi mua bán chỉ thỏa thuận bằng miệng giao tiền và nhận đất luôn. Giá tại thời điểm là 500.000đ/sào. Khi mua ông mua chung cùng ông Bùi Văn T3 và bà Đặng Thị P, ông mua 12 thước tương ứng 288 m<sup>2</sup>; ông T3, bà P mua 1 sào ở khu Cầu Đĩa (khu đồng B). Thỏa thuận thời hạn mua đến khi nào Nhà nước dồn ô đổi thửa thì trả (sau ông lại xác định: thỏa thuận thời hạn mua bán đến khi nào Nhà nước thu hồi có C1 sách mới chia lại đất). Đến năm 2012, bà G về sinh sống tại địa phương, thì có yêu cầu lấy lại diện tích đất ruộng đã mua, nên ông đã trả lại ruộng cho bà G và bà G cũng trả lại ông 1 chỉ vàng, cho đến nay không có tranh chấp gì.

*Xác minh tại địa phương UBND xã T cung cấp:* Tại biên bản xác minh ngày 24/12/2014 thể hiện: Thực trạng tại xã T có nhiều trường hợp đã bán đất 03 (ruộng cấy) mà không có văn bản giấy tờ, không qua C1 quyền địa phương để làm thủ tục, trong đó có việc giao dịch, chuyển đất giữa bà G và bà P, C1 quyền địa phương cũng không nắm được. Đến năm 1996, 1997 Nhà nước có chủ trương và UBND xã T triển khai làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mục đích trồng cây hàng năm, trong đó có gia đình ông Bùi Văn T3 và bà Đặng Thị P, đến ngày 20/12/1998 thì gia đình bà P được UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 2.028m<sup>2</sup> trong đó đã có diện tích nhận chuyển nhượng, tuy nhiên địa phương chưa cung cấp được: sổ giao ruộng cho các hộ, nhân khẩu trước khi đưa danh sách lên UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2003, Nhà nước có chủ trương dồn ô đổi thửa nên địa phương đã thực hiện chủ trương này, do vậy vị trí các thửa ruộng đã thay đổi không còn ở vị trí cũ. Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 03 được cấp trước đây khi dồn ô đổi thửa Nhà nước đã có quyết định thu hồi.

Tại biên bản xác minh ngày 09/6/2020 thể hiện: Việc mua bán đất 03 giữa gia đình bà G và gia đình ông T3, bà P không thông qua C1 quyền địa phương, hiện diện tích đất 03 gia đình bà P quản lý của gia đình bà G là 312 m<sup>2</sup>, đã được dồn ô đổi thửa về Lô 10 Cầu Đĩa vẫn mang tên trích lục dải thửa của hộ gia đình bà Nguyễn Thị G, hiện gia đình bà P đã cho con rể là Bùi Đức C1 và con gái Bùi Thị PH1 sử dụng số diện tích đất này. Còn hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 địa phương không cung cấp được.

*Xác minh tại phòng Tài nguyên và Môi trường huyện K (nay là thị xã K) cung cấp:* Hồ sơ về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trồng cây hàng năm là do UBND xã T quản lý. Thực hiện C1 sách dồn ô đổi thửa nên đã thu hồi toàn bộ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trồng cây hàng năm và hiện nay chưa cấp lại.

Ngày 05 tháng 8 năm 2020, Hội đồng định giá thị xã K định giá đất trong đề là 75.000đ/m<sup>2</sup>.

Về chi phí thẩm định, định giá tổng là 3.400.000đ, bà G tự nguyện chịu trách nhiệm thanh toán 1.400.000đ; số tiền 2.000.000đ bà G yêu cầu bà P, anh C1, chị PH1 phải có trách nhiệm thanh toán.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và người có quyền lợi liên quan đối với nguyên đơn tự nguyện giữ nguyên yêu cầu: Buộc bà P, vợ chồng anh C1, chị PH1 phải trả cho hộ gia đình bà phần tiêu chuẩn ruộng hiện các bên đang quản lý là 293m<sup>2</sup> đất tại lô 10 Cầu Đĩa, T1, T. Rút yêu cầu hủy Quyết định cá biệt và yêu cầu kiện đòi 248m<sup>2</sup> khu đất bãi.

Đại diện VKSND thị xã K phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Đối với Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, riêng Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cơ bản chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết, đề nghị: Căn cứ vào Điều 118, 263, 264; Điều 690; Điều 691; Điều 695; Điều 699 Điều 703 của Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 3, Điều 20 Luật đất đai năm 1993; Điều 131, 188, 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 157, Điều 147; Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244, điểm c khoản 2 Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016 /UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH1 vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Đình chỉ yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Đặng Thị P; Đình chỉ yêu cầu đòi lại tài sản là diện tích 248m<sup>2</sup> bãi Đồng Cọp thuộc T1, T, K, Hải Dương.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị G đối với yêu cầu bà Đặng Thị P phải trả lại cho bà G diện tích đất 293m<sup>2</sup> tại lô 10 Cầu Đĩa, thôn T1, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương, buộc: Bà Đặng Thị P phải trả lại cho bà Nguyễn Thị G 293m<sup>2</sup> tại lô 10 Cầu Đĩa, thôn T1, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Anh Bùi Đức C1 và chị Bùi Thị PH1 có trách nhiệm bàn giao lại diện tích nêu trên (có sơ đồ

phân chia kèm theo) cho bà Đặng Thị P để bà P trả lại cho bà G. Tạm giao cho bà Đặng Thị P sử dụng 25,8m<sup>2</sup> đất dôi dư khi nào nhà nước thu hồi bà P phải có nghĩa vụ trả lại.

- **Về chi phí tố tụng:** Bà Đặng Thị P phải chịu chi phí thẩm định và định giá tài sản, hoàn trả lại cho bà G là 2.000.000 đồng.

- **Về án phí:** Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Đặng Thị P. Bà Nguyễn Thị G được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị G về việc đòi tài sản quyền sử dụng diện tích đất 03 theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự tại thôn T1, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thị xã K thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền, phù hợp quy định của pháp luật. Quá trình Tòa án triệu tập hợp lệ đưa vụ án ra xét xử đối với bà Đặng Thị P, anh Bùi Đức C1 và chị Bùi Thị PH1, song bà P, anh C1 và chị PH1 đều vắng mặt. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt bà P, anh C1 và chị PH1 theo quy định của pháp luật.

[2] Về yêu cầu khởi kiện: Thực hiện Nghị quyết 03, Luật đất đai năm 1993 Nhà nước giao đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài “thời hạn giao đất sử dụng ổn định lâu dài để trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản là 20 năm”. Do vậy hộ gia đình bà Nguyễn Thị G được Nhà nước giao 04 sào ruộng là 1.440 m<sup>2</sup> (bao gồm: 619m<sup>2</sup> khu Dộc Cả đồng A; 573m<sup>2</sup> Đồng Hang đồng B và 248m<sup>2</sup> khu bãi Đồng Cọp). Năm 1995, gia đình bà G đã chuyển nhượng diện tích đất nêu trên cho gia đình bà Bùi Thị N2; bà Bùi Thị N1; ông Bùi Đức Đ1 và bà Đặng Thị P. Sau khi dọn ô đổi thửa gia đình bà Bùi Thị N2; bà Bùi Thị N1; ông Bùi Đức Đ1 đã trả lại cho gia đình bà G phần diện tích đất đã nhận chuyển nhượng trước đây, duy chỉ có gia đình bà Đặng Thị P hiện vẫn đang quản lý sử dụng phần diện tích đất 03 của gia đình bà Nguyễn Thị G.

Xét việc thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất 03 giữa bà G và gia đình bà P được thực hiện bằng miệng, không ra cấp có thẩm quyền xác nhận, địa phương không cung cấp được hồ sơ chuyển nhượng giữa các hộ, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trồng cây hàng năm được cấp trước năm 2003 bị thu hồi, hủy bỏ. Tại nội dung của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trồng cây hàng năm cũng chỉ xác định thời hạn sử dụng là 20 năm tính từ ngày 15/10/1993. Tại trích lục giải thửa vẫn mang tên quyền sử dụng của gia đình bà G. Do vậy, gia đình bà P căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 28 ngày 20/12/1998 của gia đình bà, không nhất trí trả lại ruộng theo nội dung yêu cầu của bà G là không phù hợp.

Tại Luật đất đai năm 2013 với điều khoản chuyển tiếp quy định: Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp đã được giao đất, công nhận quyền sử dụng đất, nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, khi hết thời hạn sử dụng đất nếu có nhu cầu thì được tiếp tục sử dụng đất theo thời hạn là 50 năm được tính kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2013.

Do vậy, xét yêu cầu khởi kiện của gia đình bà G, khởi kiện ngày 03/10/2014, bà G đã yêu cầu bà P trả lại phần tiêu chuẩn đất 03 nói trên cho hộ gia đình bà. Điều đó, chứng tỏ hộ gia đình bà G đã không đồng ý chuyển tiếp quyền sử dụng đất 03 của hộ gia đình bà đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất 03 năm 1995 bằng miệng cho gia đình bà P. Tại phiên tòa bà G tự nguyện chỉ yêu cầu gia đình bà P (bà P, anh C1, chị PH1) trả lại cho gia đình bà 293m<sup>2</sup> trong tổng diện tích 312 m<sup>2</sup> ở lô 10, Cầu Đìa hiện gia đình bà P (bà P, anh C1, chị PH1) đang quản lý của gia đình bà, nên cần chấp nhận buộc gia đình bà P (bà P, anh C1, chị PH1) thực hiện nghĩa vụ giao trả 293m<sup>2</sup> đất tại Lô 10 Cầu Đìa, T1, T cho gia đình bà G là phù hợp.

Đối với yêu cầu của bà G rút yêu cầu hủy Quyết định cá biệt và rút yêu cầu kiện đòi 248m<sup>2</sup> khu đất bãi. Xét đây là sự tự nguyện, không trái quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

[3] Về chi phí thẩm định, định giá: Tại phiên tòa, bà G tự nguyện có trách nhiệm thanh toán số tiền 1.400.000đ; số tiền 2.000.000đ bà G yêu cầu bà P, anh C1, chị PH1 có trách nhiệm thanh toán nên cần buộc bà P, anh C1, chị PH1 chịu trách nhiệm liên đới trả cho bà G là phù hợp.

[4] Về án phí: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên được hoàn trả tiền tạm ứng án phí. Anh C1, chị PH1 phải chịu án phí theo quy định. Bà P thuộc người cao tuổi nên cần miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên:

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 118, 263, 264; Điều 690; Điều 691; Điều 695; Điều 699 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 3, Điều 20 Luật đất đai năm 1993; Điều 131, 188, 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 357; Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 157, Điều 147; Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016 /UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH1 vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. **Xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu kiện đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất nông nghiệp của nguyên đơn đối với bà Đặng Thị P, anh Bùi Đức C1 và chị Bùi Thị PH1.

Buộc bà Đặng Thị P, anh Bùi Đức C1 và chị Bùi Thị PH1 phải trả cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị G (gồm bà G, ông H, chị H1, chị L1) diện tích đất 03 do bà Nguyễn Thị G đại diện hộ gia đình nhận 293m<sup>2</sup> đất tại Lô 10 Cầu Đìa, T1, T, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

Buộc bà Đặng Thị P, anh Bùi Đức C1 và chị Bùi Thị PH1 phải có nghĩa vụ trả lại phần đất dôi dư khi nhà nước thu hồi.

*(Có bản vẽ sơ đồ kèm theo).*

2. Đình chỉ yêu cầu hủy Quyết định cá biệt và yêu cầu kiện đòi 248m<sup>2</sup> khu đất bãi của bà Nguyễn Thị G.

Đương sự có quyền khởi kiện lại yêu cầu theo quy định của pháp luật.

3. Về chi phí tố tụng: Chấp nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị G tự nguyện chịu trách nhiệm thanh toán số tiền chi phí thẩm định, định giá 1.400.000đ; Buộc bà Đặng Thị P, anh Bùi Đức C1 và chị Bùi Thị PH1 liên đới chịu trách nhiệm trả bà Nguyễn Thị G số tiền chi phí thẩm định, định giá là 2.000.000đ (chia theo phần mỗi người có trách nhiệm trả 667.000đ).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà G (người đại diện hộ gia đình); yêu cầu thi hành khoản tiền trên mà các bên chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

4. Về án phí: Hoàn trả bà Nguyễn Thị G 200.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2011/11828 ngày 04/11/2014.

Buộc anh Bùi Đức C1 và chị Bùi Thị PH1 phải nộp 200.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Đặng Thị P.

4. Quyền kháng cáo: □n xử sơ thẩm công khai có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tòa án báo cho nguyên đơn biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc ngày bản án được niêm yết. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chỉ được kháng cáo những vấn đề trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKSND thị xã K;
- Chi cục THADS thị xã K;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ, VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Hiền**